

Số: 851 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 05/LA/GPMT ngày 26 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy chế biến cao su Liên Anh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1394.../TTr-SNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh, địa chỉ tại ấp Kinh Tế, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho cơ sở “Nhà máy chế biến cao su Liên Anh” có địa chỉ ấp Kinh Tế, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến cao su Liên Anh.
- 1.2. Địa điểm: ấp Kinh Tế, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900308988 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 05 năm 2020 và Giấy chứng nhận đầu tư số 7845833475 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh ngày 28 tháng 12 năm

2009, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 11 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3900308988.

1.5. Loại hình cơ sở: chế biến mủ cao su

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: 8.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó: mủ cốm 5.000 tấn thành phẩm/năm; mủ Latex công suất 3.000 tấn thành phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm cao su SVR3L, SVR CV50 (nguyên liệu mủ nước):

Mủ nước → Lọc qua nước → Bể trộn → Bể đánh đông → Cán kéo → Cán 1-2-3 → Cán cắt → Lò sấy → Ép kiện → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm cao su latex: Mủ nước → Bể tiếp nhận và xử lý nguyên liệu → Bồn nạp liệu → Máy ly tâm mủ (mủ skim thu hồi) → Bồn trung chuyển → Bồn tồn trữ thành phẩm → Mủ latex thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **đến ngày 31/12/2030** (áp dụng thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7845833475 ngày 28/12/2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 08/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp cho Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh).

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 28/08/2006 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng nhà máy chế biến cao su 5.000 tấn sản phẩm/năm; Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 24/07/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến cao su do Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh làm chủ dự án hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Tây Ninh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND thành phố Tây Ninh;
- UBND xã Bình Minh;
- Công ty TNHH SX cao su Liên Anh;
- Đăng công thông tin điện tử Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

§

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .8.51.../GPMT-UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sau đó tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 3,2 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại để xử lý, có 05 bể tự hoại, thể tích 5,1 m³/bể. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất gồm: nước thải từ dây chuyền chế biến mủ nước, mủ latex, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải và nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, rửa xe, rửa bồn chứa mủ với lưu lượng 548,43 m³/ngày, được thu gom bằng mương bê tông dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT sau đó bơm về hồ chứa lót bạt HDPE, kích thước 93 m x 69 m x 6m, thể tích 38.502 m³ trước khi bơm lên bồn tái sử dụng hoàn toàn 100% cho hoạt động vệ sinh nhà xưởng, rửa xe, rửa bồn chứa mủ tại Nhà máy, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ dây chuyền chế biến mủ cao su SVR 3L, SVR CV50, latex; nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, rửa xe, rửa bồn chứa mủ; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy: nước thải → bể tiếp nhận → bể keo tụ- tạo bông → bể trung gian 1 → bể gạn mủ → bể UASB (02

bể) → bể anoxic (02 bể) → bể Aerotank (04 bể) → bể lắng → bể MBR → bể trung gian 2 → hồ chứa nước sạch.

- Công suất thiết kế: 700 m³/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Polymer, H₂SO₄.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 05 bể tự hoại có thể tích 5,1 m³/bể; kết cấu bằng bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế là 700 m³/ngày.đêm gồm các bể:

+ Một (01) bể tiếp nhận có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước (7,7 m x 3,8 m) + (3,2 m x 2,15 m) x 8,0 m.

+ Một (01) bồn keo tụ - tạo bông có kết cấu vật liệu inox có kích thước 6,0 m x 5,4 m x 1,2 m.

+ Một (01) bể trung gian 01 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước (5,3 m x 3,3 m) + (5,5 m x 5,0 m) x 8,0 m.

+ Một (01) bể gạn mủ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 71 m x 16,25 m x 1,3 m.

+ Hai (02) bể UASB có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước bể 1: 45,0 m x 30,0 m x 5,0 m; kích thước bể 2: 86,0 m x 45,0 m x 5,0 m;

+ Hai (02) bể Anoxic có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước bể 1: 12,0 m x 8,0 m; kích thước bể 2: 12,0 m x 8,0 m;

+ Bốn (04) bể Aerotank có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước bể 1: 31,0 m x 7,0 m x 5,0 m; kích thước bể 2: 22,5 m x 10,0 m x 5,0 m; kích thước bể 3: 22,5 m x 10,0 m x 5,0 m; kích thước bể 4: 44 m x 20,0 m x 4,5 m.

+ Một (01) bể lắng có kết cấu vật liệu inox có kích thước 8,0 m x 3,5m.

+ Một (01) bể MBR có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 7,0 m x 7,0 m x 4,0 m.

+ Một (01) bể trung gian 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 40,0 m x 4,5 m x 5,0 m.

+ Một (01) hồ chứa nước sạch có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 93 m x 69 m x 6,0 m.

+ Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý;

vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Hướng dẫn đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: sử dụng 01 hồ sự cố lót bạt HDPE có thể tích 10.462 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ ứng phó sự cố nước thải	- Kích thước: 93m x 45m x 2,5m - Thể tích hữu ích: 10.462,5 m³ - Vật liệu lót: lót bạt chống thấm HDPE. - Thời gian lưu: 15 ngày.	01 hồ

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sơ chế cao su thiên nhiên, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng, lưu lượng nước tái sử dụng.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hoá chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 251/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy mù nước công suất 1,0 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ công đoạn ly tâm mù latex.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ quá trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt, công suất 2.000.000 Kcal/giờ sử dụng nhiên liệu trấu để cấp nhiệt cho 01 lò sấy.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250 kVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO (chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 564 559, Y = 1254 854;
- Dòng khí thải số 02: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 564 564; Y= 1254 858;
- Dòng khí thải số 03: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 564 771; Y= 1254 772;
- Dòng khí thải số 04: tại ống thải thoát khí thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 564 467, Y = 1254 935.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.350 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN

19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 0,8$ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 <P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	H ₂ S	mg/Nm ³	5,4		
3	NH ₃	mg/Nm ³	36		
II Dòng thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 <P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	36		
III Dòng thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 <P ≤ 100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
3	CO	mg/Nm ³	720		
4	SO ₂	mg/Nm ³	360		
5	NO _x	mg/Nm ³	612		
IV Dòng thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 <P ≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	CO	mg/Nm ³	720		
4	SO ₂	mg/Nm ³	360		
5	NO _x	mg/Nm ³	612		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải từ lò sấy mù nước công suất 1,0 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu thép.

- Nguồn số 02: khí NH_3 tại công đoạn ly tâm mù latex được dẫn về 01 hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 0,8$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng inox.

- Nguồn số 03: khí thải từ lò dầu truyền nhiệt công suất 2.000.000 Kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu là trấu) cấp nhiệt cho lò sấy mù được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$ thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải bằng vật liệu thép.

- Nguồn số 04: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất 250KVA vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu sắt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thoát khí thải lò sấy mù nước công suất 1,0 tấn/giờ:

- Quy trình: khí thải → tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch kiềm) → cyclone → ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.2. Hệ thống xử lý mùi, khí thải khu vực ly tâm.

- Quy trình: khí thải, mùi → chụp hút → tháp khử mùi (sử dụng dung dịch kiềm) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt công suất 2,0 triệu Kcal/giờ, nhiên liệu đốt là trấu.

- Quy trình: khí thải → cyclone lọc bụi → bể dập bụi → ống thải

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải theo quy định

tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên;
- Hướng dẫn đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;
- Định kỳ kiểm tra hệ thống, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống;
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Nhà máy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.7. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 254./GPMT-UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc khu vực sản xuất mù côm từ nguyên liệu mù nước;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc khu vực sản xuất mù latex;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu truyền nhiệt công suất 2.000.000 Kcal/giờ;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của lò sấy mù cao su;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 250 KVA;
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy bơm, máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 564 555; Y= 1254 832.
- Nguồn số 02: X= 564 564; Y= 1254 884.
- Nguồn số 03: X= 564 570; Y= 1254 841.
- Nguồn số 04: X= 564 559; Y= 1254 854.
- Nguồn số 05: X= 564 467; Y= 1254 935.
- Nguồn số 06: X= 564 538; Y= 1254 730.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .854./GPMT-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20	NH
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 160106, 160107, 160102) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	16 01 13	10	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	80	NH
4	Dầu nhiên liệu và diesel thải	Lỏng	17 06 01	1.050	NH
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải KS	Rắn	18 01 01	500	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải KS	Rắn	18 01 03	300	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại KS	Rắn	18 02 01	80	KS
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	10	NH
9	Axit thải	Lỏng	16 01 02	350	NH
		Tổng khối lượng		2.400	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Cao su kém chất lượng, cao su thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải	03 02 11	21.826	TT
2	Tro đáy lò dầu truyền nhiệt	04 02 06	21.060	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	160	TT-R
4	Pallet gỗ thải	11 02 02	220	TT-R
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	18 01 06	30.000	KS
Tổng khối lượng			73.266	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	9.600
Tổng khối lượng		9.600

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 62 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 73,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín mít, không bị thấm thấu, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tại các khu vực có phát sinh.

2.3.2 Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...851/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sau đó tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất của Nhà máy, không xả thải ra môi trường).

2. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định; thực hiện lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng, nước thải đầu vào, nước thải đầu ra dùng để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số Kp = 0,9 và Kv = 0,8 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

12. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

14. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

4. D. 1